

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 02-6-2020  
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,  
nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hữu Hà;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Bé Hai;  
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2020 ngày 14 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Ngọc T**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: số 262, đường Vành Đai, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện sinh sống: ấp 2, xã Bình Hàng T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: số 262, đường Vành Đai, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2019; biên bản hòa giải ngày 18/3/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trương Ngọc T là nguyên đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/03/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau hai năm kể từ ngày sinh con chung thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh S thường xuyên ghen tuông vô cớ, dùng những lời lẽ xúc phạm chị T và đuổi chị T ra khỏi nhà nên chị T đã bỏ đi một thời gian. Năm 2017, chị T đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án huyện

Cao Lãnh yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S nhưng do anh S hứa thay đổi tính tình nên chị đã rút đơn về để vợ chồng hàn gắn lại tình cảm nhưng không thành vì anh S vẫn tiếp tục ghen tuông vô cớ. Vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 10/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân này, vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị Trương Ngọc T yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh năm 28/01/2015. Hiện nay, con chung đang sống với anh S. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh S tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn S đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia phiên hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1. Về tố tụng:**

Chị Trương Ngọc T có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Văn S là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: số 262, đường Vành Đai, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn S.

#### **2. Về nội dung vụ án:**

- Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh S kết hôn với nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ T, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 03/03/2015, do đó hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp. Anh S đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết được nội dung chị T yêu cầu xin ly hôn với anh S, nhưng không có ý kiến, không có mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình chung sống, chị T cho rằng cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cựa cãi kể từ sau khi chị T sinh con chung được hai năm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S thường xuyên ghen tuông vô cớ,

dùng những lời lẽ xúc phạm chị T. Từ tháng 10/2019 đến nay, chị T và anh S đã sống ly thân. Sau khi ly thân có tiến hành hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Hiện nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- **Về con chung:** Trong quá trình chung sống, chị T, anh S có 01 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh năm 28/01/2015. Hiện nay, con chung đang sống với anh S. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh S tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, con chung Nguyễn Đình T hiện đang sống với anh S, chị T thừa nhận từ khi vợ chồng ly thân (tháng 10/2019) cho đến nay con chung do anh S trực tiếp nuôi dưỡng, con chung phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên chị T đồng ý để anh S tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, giao con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 28/01/2015 cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0009447 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Ngọc T.

**1. Về hôn nhân:** Chị Trương Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

**2. Về con chung:** Anh Nguyễn Văn S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 28/01/2015. Chị Trương Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

**3. Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về nợ chung:** Không có.

**5. Về án phí:** Chị Trương Ngọc T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009447 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Trần Hữu Hà**